Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP GẠCH MEN CHANG YIH
Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch, Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ 損益表
QUÝ 1 / 2015

Đơn vị tính: VND 單位: 越盾

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 銷貨、提供服務之收入	**1**	**VII.1**	**63,487,151,487**	**62,937,755,452**	**63,487,151,487**	**62,937,755,452**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 減項	2	VII.2	365,176,756	40,055,046	365,176,756	40,055,046
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) 營業收入淨額	**10**		**63,121,974,731**	**62,897,700,406**	**63,121,974,731**	**62,897,700,406**
4. Giá vốn hàng bán 銷貨成本	11	VII.3	59,822,210,479	55,010,447,736	59,822,210,479	55,010,447,736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) 營業毛利	**20**		**3,299,764,252**	**7,887,252,670**	**3,299,764,252**	**7,887,252,670**
6. Doanh thu hoạt động tài chính 理財活動收入	21	VII.4	52,177,352	8,719,191	52,177,352	8,719,191
7. Chi phí tài chính 理財活動費用	22	VII.5	3,840,730,551	1,870,383,017	3,840,730,551	1,870,383,017
- Trong đó: Chi phí lãi vay 其中: 貸款利息	*23*		*2,933,236,002*	*1,869,932,636*	*2,933,236,002*	*1,869,932,636*
8. Chi phí bán hàng 銷貨費用	25	VII.8	2,381,473,050	3,597,369,092	2,381,473,050	3,597,369,092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 管理費用	26	VII.8	2,596,134,235	3,332,332,692	2,596,134,235	3,332,332,692
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 營業利益 {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(5,466,396,232)**	**(904,112,940)**	**(5,466,396,232)**	**(904,112,940)**
11. Thu nhập khác 營業外收入	31	VII.6	307,068,274	86,673,063	307,068,274	86,673,063
12. Chi phí khác 營業外費用	32	VII.7	164,351,866	171,922,241	164,351,866	171,922,241
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) 營業外利潤	**40**		**142,716,408**	**(85,249,178)**	**142,716,408**	**(85,249,178)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) 稅前利益	**50**		**(5,323,679,824)**	**(989,362,118)**	**(5,323,679,824)**	**(989,362,118)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 現行所得稅費用	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 遞延所得稅費用	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52) 稅後純利	**60**		**(5,323,679,824)**	**(989,362,118)**	**(5,323,679,824)**	**(989,362,118)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) 股息	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		588.39		588.39	

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC	LÊ THỊ MỸ DUNG	HUNG KUANG CHING